

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch Quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Thông tư số 13/2007/TT-BXD ngày 31/12/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều của Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 9/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Xét Tờ trình số 181/TTr-SXD ngày 27/12/2011 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh phê duyệt quy hoạch Quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Đính kèm Báo cáo thẩm định số 40/TĐQH-SXD.KTQH ngày 24/12/2012 của Sở Xây dựng),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch Quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, với những nội dung chính sau:

1. Mục tiêu:

- Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải rắn, cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng hướng đến phát triển bền vững.
- Rà soát đánh giá thực trạng quản lý chất thải rắn hiện nay trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; xác định nguyên nhân và rút kinh nghiệm trong quản lý chất thải rắn của các cấp, các ngành trong tỉnh Trà Vinh.
- Đề xuất chương trình kế hoạch, quy hoạch để đạt được những mục tiêu về quản lý, xử lý chất thải rắn; tăng cường khả năng thu gom và xử lý chất thải rắn góp phần bảo đảm vệ sinh môi trường trên toàn tỉnh.
- Lựa chọn hình thức thu gom, vận chuyển và công nghệ xử lý chất thải rắn phù hợp với từng loại chất thải, từng khu vực trong tỉnh.
- Tuyên truyền vận động nâng cao nhận thức và giáo dục cộng đồng về sức khỏe, vệ sinh môi trường và thực hiện nếp sống vệ sinh.

- Huy động nguồn lực tham gia đầu tư thu gom và xử lý chất thải rắn.

2. Nội dung quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2.1. Nguyên tắc quản lý chất thải rắn:

- Tổ chức, cá nhân xả thải hoặc có hoạt động làm phát sinh chất thải rắn phải nộp phí cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

- Chất thải phải được phân loại từ nguồn phát sinh, được tái sử dụng, tái chế, xử lý và thu hồi các thành phần có ích làm nguyên liệu hoặc sản xuất năng lượng.

- Ưu tiên sử dụng các công nghệ xử lý chất thải rắn khó phân hủy, có khả năng giảm thiểu khối lượng chất thải được chôn lấp, nhằm tiết kiệm tài nguyên đất đai.

- Nhà nước khuyến khích việc xã hội hóa công tác thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

2.2. Phương án Quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

a) Quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

- Dự báo khối lượng chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt trong toàn tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

Stt	Hạng mục	Dân số (người)	Chi tiêu (kg/người/ngày)	Khối lượng CTR SH dân cư (tấn/năm)	Khối lượng CTR SH khác (TMDV, du lịch, CTCC,... (tấn/năm)	Tổng khối lượng CTR SH (tấn/ngày)	Tỷ lệ thu gom (%)	Khối lượng CTR CN thu gom, xử lý (tấn/ngày)
I	Hiện trạng năm 2010							
	Đô thị loại III	83.851	0,9	75,47	7,55	83,01	98,50	81,77
	Đô thị loại V	70.900	0,8	56,72	5,67	62,39	50,00	31,20
	Nông thôn	851.105	0,6-0,8	680,88	68,09	748,97	16,80	125,84
	Tổng số	1.005.856		813,07	81,31	894,38	26,70	238,80
II	Dự báo năm 2020							
	Đô thị loại III	94.000	0,9	118,44	11,84	130,28	100,0	130,28
	Đô thị loại IV	35.000	0,9	44,10	4,41	48,51	95,0	46,08
	Đô thị loại V	44.000	0,8	49,28	4,93	54,21	90,0	48,79
	Nông thôn	950.000	0,6-0,8	1.064,00	106,40	1.170,40	70,0	819,28
	Tổng số	1.123.000		1.275,82	127,58	1.403,40		1.044,44
III	Dự báo năm 2030							

Đô thị loại II	104.000	1	145,60	14,56	160,16	100,0	160,16
Đô thị loại IV	38.000	0,9	47,88	4,79	52,67	100,0	52,67
Đô thị loại V	49.000	0,8	54,88	5,49	60,37	100,0	60,37
Nông thôn	1.059.000	0,6-0,8	1.186,08	118,61	1.304,69	90,0	1.174,22
Tổng số	1.250.000		1.434,44	143,44	1.577,88		1.447,42

- Phương án quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

Quy hoạch xây dựng 02 khu xử lý liên huyện, trong đó có một khu liên hợp xử lý chất thải rắn:

+ Khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại ấp Sam Bua, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành: Đến năm 2020 công suất 712 tấn/ngày, diện tích đất xây dựng tối thiểu là 12,6 ha; đến năm 2030 công suất 993 tấn/ngày, diện tích đất xây dựng tối thiểu là 16,9 ha. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho thành phố Trà Vinh và 04 huyện (Châu Thành, Tiểu Cần, Càng Long và Cầu Kè).

+ Khu xử lý chất thải rắn liên huyện tại xã Long Hữu, huyện Duyên Hải: Đến năm 2020 công suất 708 tấn/ngày, diện tích đất xây dựng tối thiểu là 9,0 ha; đến năm 2030 công suất 925 tấn/ngày, diện tích đất xây dựng tối thiểu là 15,4 ha. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho 03 huyện (Duyên Hải, Cầu Ngang và Trà Cú).

b) Quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp:

- Dự báo nguồn chất thải rắn công nghiệp: Ngoài các khu công nghiệp và cụm công nghiệp đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; đến năm 2020 - 2030, toàn tỉnh dự kiến quy hoạch xây dựng thêm Khu công nghiệp Cầu Quan, huyện Tiểu Cần và 02 khu công nghiệp thuộc Khu kinh tế Định An (huyện Duyên Hải và huyện Trà Cú) và hơn 20 cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện.

- Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp:

TT	Hạng mục	Quy mô (ha)	Chỉ tiêu (tấn/ha/ngày)	Khối lượng CTR không nguy hại (tấn/năm)	Khối lượng CTR nguy hại (tấn/năm)	Tổng khối lượng CTR (tấn/ngày)	Tỷ lệ thu gom (%)	Khối lượng CTR thu gom, xử lý (tấn/ngày)
I	Hiện trạng năm 2012							
	Khu công nghiệp	126,2	0,1	10,09	2,52	12,62	75,73	9,6
	Các cơ sở sản xuất khác			10,40	1,76	12,16	62,70	7,6
	Tổng số			20,49	4,28	24,77	69,33	17,18
II	Dự báo năm 2020							
	Khu công nghiệp	526,2	0,1	42,10	10,52	52,62	90,0	47,36
	Cụm công nghiệp	460,0	0,1	36,80	9,20	46,00	90,0	41,40

	Các KCN và kho tàng trong Khu Kinh tế Định An	3.156,0	0,1	252,48	63,12	315,60	90,0	284,04
	Tổng số	4.142,2		331,37	82,84	414,22		372,79
III	Dự báo năm 2030							
	Khu công nghiệp	576,2	0,1	46,10	11,52	57,62	100,0	57,62
	Cụm công nghiệp	933	0,1	74,64	18,66	93,30	100,0	93,30
	Các KCN và kho tàng trong Khu Kinh tế Định An	3.156	0,1	252,48	63,12	315,60	100,0	315,60
	Tổng số	4.665,2		373,22	93,30	466,52		466,52

- Phương án quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp:

+ Các doanh nghiệp sản xuất (trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc các cơ sở sản xuất riêng lẻ) sẽ tự chịu trách nhiệm về việc phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn; ác doanh nghiệp đăng ký quản lý chất thải rắn nguy hại theo Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Chất thải rắn công nghiệp nguy hại được đưa về 02 khu xử lý tập trung chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp tại huyện Châu Thành và huyện Duyên Hải.

c) Quản lý, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại:

- Dự báo khối lượng chất thải rắn y tế:

TT	Hạng mục	Quy mô (giường)	Chỉ tiêu (kg/giường/ngày)	Khối lượng CTR không nguy hại (tấn/năm)	Khối lượng CTR nguy hại (tấn/năm)	Tổng khối lượng CTR (tấn/ngày)	Tỷ lệ thu gom (%)	Khối lượng CTR thu gom, xử lý (tấn/ngày)
I	Hiện trạng năm 2012							
	Bệnh viện	1.320	1,4	1,57	0,28	1,85	56,46	1,04
	Trạm y tế, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa các huyện và thành phố	505	0,7	0,30	0,05	0,35	167,3	0,59
	Các cơ sở y tế khác			0,02	0,01	0,03	100,0	0,03
	Tổng số	1.825		1,89	0,34	2,23	74,59	1,66
II	Dự báo năm 2020							
	Bệnh viện	2.020	1,4	2,65	0,47	3,12	100,0	3,12
	Trạm y tế, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa các huyện và thành phố	652	0,7	0,43	0,08	0,50	100,0	0,50

	Các cơ sở y tế khác			0,03	0,01	0,05	100,0	0,05
	Tổng số	2.672		3,11	0,56	3,67		3,67
III	Dự báo năm 2030							
	Bệnh viện	2.020	1,4	3,24	0,57	3,81	100,0	3,81
	Trạm y tế, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa các huyện và thành phố	652	0,7	0,52	0,09	0,61	100,0	0,61
	Các cơ sở y tế khác			0,04	0,02	0,06	100,0	0,06
	Tổng số	2.672		3,80	0,68	4,48		4,48

- Phương án quản lý, xử lý chất thải rắn y tế:

+ Toàn bộ chất thải rắn y tế được quản lý theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT ngày 30/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chế quản lý chất thải Y tế. Xây dựng hệ thống tổng hợp thu gom, lưu chứa, vận chuyển chuyên dụng đồng bộ và được trang bị đầy đủ cho tất cả các bệnh viện, cơ sở y tế công lập và tư nhân.

+ Phương pháp xử lý chất thải rắn y tế nguy hại bằng lò đốt, dự kiến đưa về 02 lò đốt chất thải rắn y tế tập trung tại: Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh và bệnh viện đa khoa huyện Duyên Hải.

d) Khả năng phân loại chất thải rắn tại nguồn:

- Các đối tượng áp dụng chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn, gồm:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Nhà ở, hộ gia đình; cơ sở dịch vụ; công trình công cộng, công viên; đường phố; trung tâm thương mại, chợ;

+ Chất thải rắn công nghiệp: Cơ sở sản xuất công nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

+ Chất thải rắn y tế: Bệnh viện, các cơ sở y tế công lập và tư nhân.

- Phân loại chất thải rắn tại nguồn giúp tăng cường tỷ lệ chất thải rắn tái chế và sản xuất phân hữu cơ, giảm tối đa lượng chất thải rắn chôn lấp nhằm kéo dài tuổi thọ các khu xử lý. Từ đó, có thể đưa ra phương án quản lý và xử lý chất thải rắn phù hợp.

e) Đánh giá khả năng tái chế, tái sử dụng chất thải rắn:

Tỷ lệ chất thải rắn hữu cơ và chất thải rắn tái chế trên địa bàn tỉnh tương đối lớn, từ đó tạo điều kiện thuận lợi trong việc tái chế, tái sử dụng và sản xuất phân vi sinh.

g) Xác định phương thức thu gom và vận chuyển:

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Hệ thống vận chuyển trung chuyển: Sử dụng nhiều loại phương tiện thu gom (xe đẩy tay, xe chuyên dụng, xe ép rác,...). Phương tiện thu gom cỡ nhỏ thu gom chất thải tại các khu vực và vận chuyển đến điểm tập kết rác tạm

thời. Ở điểm tập kết rác, chất thải được chuyển vào các xe chuyên dụng cỡ lớn và được vận chuyển đến địa điểm đổ thải cuối cùng.

+ Hệ thống vận chuyển trực tiếp: Áp dụng cho các điểm dân cư và các khu vực thuộc các xã gần khu xử lý chất thải rắn không có điểm tập kết (bán kính < 5km).

- Chất thải rắn công nghiệp:

+ Đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp việc thu gom, vận chuyển tuân theo quy chế quản lý chất thải rắn của khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

+ Đối với các cơ sở sản xuất ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp tự tổ chức thu gom, vận chuyển bằng hoặc hợp đồng với đơn vị được cấp phép thu gom, vận chuyển.

- Chất thải rắn y tế:

+ Chất thải rắn y tế nguy hại được thực hiện phân loại nghiêm ngặt theo đúng quy định và sử dụng thiết bị thu gom theo đúng quy chuẩn nhà nước về rác thải y tế nguy hại.

+ Đối với chất thải rắn y tế, tùy địa hình và vị trí các khu vực huyện lỵ mà lựa chọn mô hình thu gom và xử lý tập trung liên huyện (thành phố Trà Vinh và các huyện Càng Long, Châu Thành, Tiểu Cần và Cầu Kè; huyện Cầu Ngang - huyện Trà Cú; huyện Duyên Hải).

h) Điểm tập kết, trạm trung chuyển và cơ sở xử lý chất thải rắn:

- Điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt (bãi rác trung chuyển): Cải tạo, nâng cấp lại mặt bằng các bãi chôn lấp cũ không hợp vệ sinh để làm điểm tập kết rác tạm thời hoặc xây dựng mới các bãi rác tập trung (đính kèm Phụ lục 1).

- Trạm trung chuyển chất thải rắn công nghiệp tập trung: Dự kiến đầu tư 05 trạm trung chuyển; mỗi huyện dự kiến đầu tư một trạm trung chuyển (huyện Cầu Kè và Tiểu Cần sử dụng trạm trung chuyển liên huyện) đặt tại một khu công nghiệp, cụm công nghiệp được chọn (trừ huyện Châu Thành và huyện Duyên Hải có dự án xây dựng khu xử lý chất thải rắn), (đính kèm Phụ lục 2).

- Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp: Gồm 02 khu xử lý liên huyện.

+ Khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp nguy hại tại xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp nguy hại cho thành phố Trà Vinh và 04 huyện (Châu Thành, Tiểu Cần, Càng Long và Cầu Kè).

+ Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp nguy hại liên huyện tại huyện Duyên Hải, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp nguy hại cho 03 huyện (Duyên Hải, Cầu Ngang và Trà Cú).

- Lò đốt chất thải rắn y tế nguy hại: Lò đốt tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh, hiện đang hoạt động với công suất 300kg/ngày, dự kiến nâng cấp lên 500-~~4~~

700kg/ngày; lò đốt chất thải rắn y tế nguy hại xây mới tại Bệnh viện đa khoa huyện Duyên Hải, công suất 200kg/ngày.

i) Lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn:

Công nghệ hướng tới trong tương lai để xử lý chất thải là công nghệ tái chế, thu hồi chất thải tạo ra nguyên liệu và năng lượng, hạn chế các công nghệ chôn lấp, tiết kiệm quỹ đất xây dựng.

** Chất thải rắn không nguy hại:*

- Tái chế chất thải rắn theo công nghệ MBT-CD08 (cho khu liên hợp): Tái chế chất thải thành viên nhiên liệu dùng cho công nghiệp, tái chế vật liệu nhựa, thủy tinh, kim loại, tái chế chất vô cơ thành vật liệu xây dựng,...

- Sản xuất phân hữu cơ đối với chất thải rắn hữu cơ áp dụng công nghệ chế biến thành phân hữu cơ phục vụ nông nghiệp và trồng cây công nghiệp bằng dây chuyền công nghệ hiện đại.

- Tái chế vật liệu nhựa, thủy tinh, kim loại, tái chế chất vô cơ thành vật liệu xây dựng (gạch lát đường, gạch block...).

- Chôn lấp hợp vệ sinh: Chôn lấp các chất trơ không thể tái chế, tái sử dụng và phần tro, xỉ còn lại của quá trình đốt chất thải nguy hại. Các ô chôn lấp phải đạt tiêu chuẩn chôn lấp hợp vệ sinh theo Tiêu chuẩn Việt Nam.

** Chất thải rắn công nghiệp nguy hại:*

- Tái chế:

+ Tái chế vật liệu nhựa, thủy tinh, kim loại; tái chế chất vô cơ thành vật liệu xây dựng...

+ Tái chế rác thải sản xuất: Tái sử dụng quay vòng hoặc tái sử dụng tùy từng loại hình sản xuất (chất thải của quá trình sản xuất này là nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác...)

- Lò đốt chất thải rắn công nghiệp nguy hại: Sử dụng công nghệ plasma để đốt chất thải rắn công nghiệp nguy hại, giảm thiểu chi phí và hạn chế ảnh hưởng môi trường.

** Chất thải rắn y tế nguy hại*

Lò đốt chất thải rắn y tế nguy hại sử dụng lò đốt y tế Hovalmz 2 do Cộng Hòa Áo tài trợ; lò đốt chất thải rắn y tế nguy hại xây mới tại bệnh viện huyện Duyên Hải có thể sử dụng lò đốt công nghệ plasma.

2.3. Khái toán kinh phí và nguồn vốn:

- Tổng kinh phí đầu tư dự kiến khoảng 4.080 tỷ đồng.

- Nguồn vốn: Vốn ngân sách, vốn xã hội hóa, vốn vay ODA, vốn viện trợ không hoàn lại của các nước hay các tổ chức quốc tế khác...#

2.4. Danh mục dự án kêu gọi đầu tư:

Để tiết kiệm vốn đầu tư mà vẫn đáp ứng được nhu cầu quản lý, xử lý chất thải rắn của tỉnh, các khu xử lý chất thải rắn, lò đốt chất thải rắn y tế nguy hại và trạm trung chuyển chất thải rắn công nghiệp sẽ được tiến hành đầu tư theo từng giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn đến năm 2015 và 2016-2020:

- Đầu tư xây dựng các hạng mục cần thiết trong các khu xử lý chất thải rắn như: Hồ chôn lấp, khu tiếp nhận và phân loại chất thải rắn, khu sản xuất phân vi sinh, khu tái chế;

- Đầu tư cho các khu xử lý đã có dự án hoặc đang xây dựng;

- Đầu tư dự án lò đốt chất thải rắn y tế nguy hại;

- Đầu tư xây dựng được thực hiện theo từng giai đoạn, với quy mô đáp ứng đủ cho xử lý lượng chất thải rắn phát sinh;

- Chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn tiếp theo.

b) Giai đoạn 2021 - 2030:

Xây dựng hoàn chỉnh các khu xử lý chất thải rắn, lò đốt chất thải rắn y tế nguy hại và trạm trung chuyển chất thải rắn công nghiệp.

(Đính kèm Phụ lục 3)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Xây dựng:

- Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Trà Vinh; thực hiện kế hoạch xử lý các bãi rác đến thời hạn đóng cửa và bãi rác tạm gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Thẩm định quy hoạch xây dựng các khu xử lý chất thải rắn, kiểm tra, giám sát việc xây dựng theo quy hoạch.

- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập danh mục dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan xây dựng Quy chế quản lý chất thải rắn trên toàn tỉnh (huyện, thành phố, khu công nghiệp, cơ sở y tế), trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở quản lý.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn UBND các huyện, thành phố về các tiêu chuẩn, điều kiện kỹ thuật lựa chọn địa điểm và xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn cho các điểm dân cư nông thôn.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tăng cường quản lý, thanh tra, kiểm tra đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chủ quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh. Chịu trách nhiệm về chỉ tiêu thu gom và xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.

- Tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quản lý chất thải nguy hại; tổ chức cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải; tham mưu UBND tỉnh cấp Giấy phép quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

- Chủ trì thực hiện chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn.

- Hàng năm, lập báo cáo UBND tỉnh tình hình quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

- Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về môi trường tại các trạm trung chuyển, khu xử lý chất thải rắn.

- Phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn UBND các huyện, thành phố về các tiêu chuẩn, điều kiện kỹ thuật lựa chọn địa điểm và xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn cho các điểm dân cư nông thôn.

3. Sở Y tế:

- Hướng dẫn và tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT ngày 31/11/2007 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế quản lý chất thải rắn y tế và Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y Tế ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

- Theo dõi, thống kê lượng chất thải nguy hại từ ngành y tế; giám sát, đánh giá và chịu trách nhiệm về các chỉ tiêu về thu gom, xử lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tham mưu, đề xuất thực hiện các chính sách ưu đãi trong thu hút đầu tư đối với các dự án đầu tư xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo quy định hiện hành; xây dựng chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư cho các tổ chức tham gia thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ngành liên quan trình UBND tỉnh ban hành quy chế đấu thầu hoặc đặt hàng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn.

- Tham mưu trong việc bố trí vốn cho các kế hoạch quản lý chất thải rắn.

5. Sở Tài chính:

- Chủ trì thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt khung giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

- Đề xuất bố trí kinh phí, triển khai các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về: đất đai, thuế, đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đến chân hàng rào công trình, lao động và vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước đối với các dự án đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy hoạch.

6. Sở Khoa học và Công nghệ:

Thẩm định các công nghệ, thiết bị xử lý, tái chế chất thải rắn.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Chịu trách nhiệm tổ chức, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước quản lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường trên địa bàn; chỉ đạo các phòng chuyên môn tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định bảo vệ môi trường các cơ sở thu mua phế liệu và các doanh nghiệp trên địa bàn theo phân cấp.

- Xây dựng, trình duyệt và tổ chức thực hiện đề án thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường (chất thải rắn sinh hoạt) trên địa bàn. Lập kế hoạch đóng cửa các bãi rác tạm gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Xây dựng giá dịch vụ thu gom, xử lý quản lý chất thải rắn trên địa bàn gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Chịu trách nhiệm lập quy hoạch các điểm trung chuyển chất thải rắn cho các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn.

- Phối hợp với các ngành chức năng tăng cường thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện, đề xuất xử lý theo thẩm quyền những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, nhất là các hoạt động thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường và các bãi chôn lấp không đúng quy định trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Y tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- BLĐVP. UBND tỉnh;
- Phòng NC: KTTH, NN;
- Lưu: VT, KTKT. *21 bản*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Nguyễn Văn Phong



PHỤ LỤC 1

ĐIỂM TẬP KẾT CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (BÃI RÁC TRUNG CHUYÊN)

(Kèm theo Quyết định số: 62/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2013
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện/Thành phố	Bãi chôn lấp hiện hữu dự kiến cải tạo thành điểm tập kết rác	Bãi rác trung chuyển xây dựng mới theo quy hoạch SDD của các xã	Quy mô, Công suất	Bán kính thu gom (km)	Năm thực hiện
1	Thành phố Trà Vinh: 02 điểm xây mới.					
1	Xã Long Đức		- Bãi rác trung chuyển 1 tại ấp Công Thiên Hùng, xã Long Đức.	- Quy mô: 2.343 m ² . - Công suất: 10 tấn/ngày.	7	2015
2	Xã Long Đức		- Bãi rác trung chuyển 2 tại ấp Công Thiên Hùng, xã Long Đức.	- Quy mô: 2.223 m ² . - Công suất: 10 tấn/ngày.	7	2015
2	Càng Long: 01 điểm cải tạo và 05 điểm xây mới.					
1	Xã Phương Thạnh	- Bãi chôn lấp cũ cải tạo tại ấp Đầu Giồng, xã Phương Thạnh.		- Quy mô: 5.000 m ² . - Công suất: 20 tấn/ngày.	7	2015
2	Xã Đức Mỹ.		- Bãi rác trung chuyển tại xã Đức Mỹ.	- Quy mô: 3.500 m ² . - Công suất: 15 tấn/ngày.	7	2015
3	Xã Tân An.		- Bãi rác trung chuyển tại xã Tân An.	- Quy mô: 4.300 m ² . - Công suất: 18 tấn/ngày.	7	2015
4	Xã Đại Phước.		- Bãi rác trung chuyển tại xã Đại Phước.	- Quy mô: 5.000 m ² . - Công suất: 20 tấn/ngày.	7	2015
5	Xã An Trường.		- Bãi rác trung chuyển tại xã An Trường.	- Quy mô: 20.000 m ² . - Công suất: 80 tấn/ngày.	7	2020

6	Xã Nhị Long Phú.		- Bãi rác trung chuyển tại xã Nhị Long Phú.	- Quy mô: 8.100 m ² . - Công suất: 40 tấn/ngày.	7	2020
3	Cầu Kè: 01 điểm cải tạo và 03 điểm mới.					
1	Xã Hòa Ân.	- Bãi chôn lấp cũ cải tạo tại ấp Bà My, xã Hòa Ân.		- Quy mô: 20.000 m ² . - Công suất: 80 tấn/ngày.	7	2015
2	Xã An Phú Tân.		- Bãi rác trung chuyển tại xã An Phú Tân.	- Quy mô: 9.800 m ² . - Công suất: 50 tấn/ngày.	7	2015
3	Xã Châu Điền.		- Bãi rác trung chuyển tại xã Châu Điền.	- Quy mô: 9.500 m ² . - Công suất: 50 tấn/ngày.	7	2015
4	Xã Ninh Thới.		- Bãi rác trung chuyển tại xã Ninh Thới.	- Quy mô: 8.500 m ² . - Công suất: 40 tấn/ngày.	7	2020
4	Tiểu Càn: 2 điểm cải tạo và 2 điểm xây dựng mới.					
1	Xã Phú Càn	- Bãi chôn lấp cũ cải tạo tại xã Phú Càn.		- Quy mô: 13.700 m ² . - Công suất: 60 tấn/ngày.	7	2015
2	Xã Long Thới	- Bãi chôn lấp cũ cải tạo tại xã Long Thới.		- Quy mô: 10.000 m ² . - Công suất: 50 tấn/ngày.	7	2015
3	Xã Hiếu Trung.		- Bãi rác trung chuyển tại xã Hiếu Trung.	- Quy mô: 3.800 m ² . - Công suất: 20 tấn/ngày.	7	2015
4	Xã Tập Ngãi		- Bãi rác trung chuyển tại xã Tập Ngãi	- Quy mô: 40.000 m ² . - Công suất: 160 tấn/ngày.	7	2015
5	Châu Thành: 3 điểm cải tạo nâng cấp.					
1	Xã Đa Lộc	- Bãi chôn		- Quy mô:	7	2015

		lắp cũ cải tạo và nâng cấp thành bãi rác trung chuyển tại xã Đa Lộc.		10.000 m ² . - Công suất: 50 tấn/ngày.		
2	Xã Hòa Lợi	- Bãi chôn lắp cũ cải tạo và nâng cấp thành bãi rác trung chuyển tại xã Hòa Lợi.		- Quy mô: 10.000 m ² . - Công suất: 50 tấn/ngày.	7	2015
3	Xã Hòa Thuận	- Bãi chôn lắp cũ cải tạo tại xã Hòa Thuận.		- Quy mô: 47.200 m ² . - Công suất: 200 tấn/ngày.	7	2015
6	Cầu Ngang: 3 điểm cải tạo và 2 điểm xây dựng mới.					
1	Thị trấn Mỹ Long	- Bãi chôn lắp cũ cải tạo tại thị trấn Mỹ Long.		- Quy mô: 24.400 m ² . - Công suất: 80 tấn/ngày.	7	2015
2	Xã Thuận Hòa	- Bãi chôn lắp cũ cải tạo tại xã Thuận Hòa.		- Quy mô: 19.600 m ² . - Công suất: 70 tấn/ngày.	7	2015
3	Xã Nhị Trường	- Bãi chôn lắp cũ cải tạo tại xã Nhị Trường.		- Quy mô: 5.000 m ² . - Công suất: 10 tấn/ngày.	7	2015
4	Xã Thạnh Hòa Sơn		- Bãi rác trung chuyển tại xã Thạnh Hòa Sơn.	- Quy mô: 15.000 m ² . - Công suất: 30 tấn/ngày.	7	2020
5	Xã Kim Hòa		- Bãi rác trung chuyển tại xã Kim Hòa.	- Quy mô: 5.000 m ² . - Công suất: 10 tấn/ngày.	7	2020
7	Trà Cú: 4 điểm cải tạo nâng cấp và 4 điểm xây mới.					
1	Xã Thanh Sơn	- Bãi chôn lắp cũ cải tạo tại xã Thanh Sơn.		- Quy mô: 30.600 m ² . - Công suất: 60 tấn/ngày.	7	2015

2	Xã Tân Sơn	- Bãi chôn lấp cũ cải tạo nâng cấp thành bãi rác trung chuyển tại xã Tân Sơn.		- Quy mô: 7.500 m ² . - Công suất: 12 tấn/ngày.	7	2015
3	Xã Long Hiệp	- Bãi chôn lấp cũ cải tạo nâng cấp thành bãi rác trung chuyển tại xã Long Hiệp.		- Quy mô: 5.000 m ² . - Công suất: 10 tấn/ngày.	7	2015
4	Xã Hàm Tân	- Bãi chôn lấp cũ cải tạo tại xã Hàm Tân.		- Quy mô: 3.500 m ² . - Công suất: 6 tấn/ngày.	1	2015
5	Xã Đôn Châu		- Bãi rác trung chuyển tại xã Đôn Châu.	- Quy mô: 3.200 m ² . - Công suất: 6 tấn/ngày.	1	2020
6	Xã Đôn Xuân		- Bãi rác trung chuyển tại xã Đôn Xuân.	- Quy mô: 3.500 m ² . - Công suất: 6 tấn/ngày.	1	2020
7	Xã Lưu Nghiệp Anh		- Bãi rác trung chuyển tại xã Lưu Nghiệp Anh.	- Quy mô: 12.000 m ² . - Công suất: 22 tấn/ngày.	7	2020
8	Xã Phước Hưng		- Bãi rác trung chuyển tại xã Phước Hưng.	- Quy mô: 6.400 m ² . - Công suất: 12 tấn/ngày.	7	2020
8	Duyên Hải: 4 điểm xây dựng mới.					
1	Xã Dân Thành		- Bãi rác trung chuyển tại xã Dân Thành.	- Quy mô: 5.000 m ² . - Công suất: 10 tấn/ngày.	7	2015
2	Xã Hiệp Thạnh		- Bãi rác trung chuyển tại xã Hiệp Thạnh.	- Quy mô: 3.000 m ² . - Công suất: 7 tấn/ngày.	169	2015

3	Xã Long Vĩnh		- Bãi rác trung chuyển tại xã Long Vĩnh.	- Quy mô: 36.600 m ² . - Công suất: 70 tấn/ngày.	7	2015
4	Xã Trường Long Hòa		- Bãi rác trung chuyển tại xã Trường Long Hòa.	- Quy mô: 2.000 m ² . - Công suất: 5 tấn/ngày.	1	2015



PHỤ LỤC 2

TRẠM TRUNG CHUYỂN CTR CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 62/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Vị trí, địa điểm các trạm trung chuyển tập trung CTRCN	Phạm vi phục vụ	Công suất (tấn/ngày)			Bán kính phục vụ tối đa (km)			Diện tích tối thiểu (chưa tính DT cây xanh cách ly) (m ²)		
			2015	2020	2030	2015	2020	2030	2015	2020	2030
I Trạm trung chuyển cấp huyện											
1	KCN Đức Vinh, Tp. Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh	10	13	17	1	7	7	20	50	300
2	KCN Cổ Chiên, xã Đại Phước	Huyện Càng Long	8	16	26	1	7	7	20	50	300
3	CCN thị trấn Mỹ Long	Huyện Cầu Ngang	4	14	33	0,5	7	10	20	50	500
II Trạm trung chuyển cấp khu vực (liên huyện)											
1	KCN Cầu Quan	Huyện Cầu Kè + Huyện Tiểu Cần	15	35	52	1	7	7	20	50	500
2	KCN Xuân-Châu, huyện Trà Cú (trong KKT Định An)	Huyện Trà Cú + huyện Duyên Hải	3	289	324	0,5	10	15	20	500	3.000



PHỤ LỤC 3

DANH MỤC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ

Kèm theo Quyết định số: 62 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2013
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Stt	Tên dự án kêu gọi đầu tư	Công suất thiết kế cho các giai đoạn (làm tròn)			Quy mô thiết kế cho các giai đoạn (làm tròn)				Thời gian triển khai	Thời gian dự kiến đi vào hoạt động
		(tấn/năm)			(ha)					
		2012-2015	2016-2020	2021-2030	2012-2015	2016-2020	2021-2030	Tổng		
I Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt và công nghiệp (tại xã Lương Hòa, huyện Châu Thành) - (khu xử lý liên huyện)										
1	Bãi chôn lấp HVS	101.000	93.000	78.000	1,5	1,5	1,0	4,0	2013	2015
2	Nhà máy chế biến phân vi sinh.	71.000	138.000	236.000	4,0	1,5	1,8	7,3	2014	2015
3	Nhà máy tái chế, tái sinh CTR (tái chế vật liệu nhựa, giấy, thủy tinh; tái chế chất vô cơ thành vật liệu xây dựng...).	11.000	22.000	39.000	0,4	0,09	0,2	0,7	2014	2020
4	Lò đốt CTRCN nguy hại.	3.000	4.000	4.000	0,03	0,015	0,010	0,06	2014	2015
	Tổng cộng	186.000	257.000	357.000	6	3	3	12	2013-2014	2015-2020
III Khu xử lý CTR sinh hoạt và công nghiệp (tại huyện Duyên Hải) - (khu xử lý liên huyện)										
1	Bãi chôn lấp HVS	54.000	89.000	66.000	0,8	1,6	2,4	4,8	2013	2015
2	Nhà máy chế biến phân vi sinh	32.000	126.000	212.000	2,0	1,6	2,0	5,6	2014	2020
3	Nhà máy tái chế, tái sinh CTR (tái chế vật liệu nhựa, giấy, thủy tinh; tái chế chất vô cơ thành vật liệu xây dựng...).	5.000	30.000	51.000	0,2	0,2	0,2	0,6	2014	2020
4	Lò đốt CTRCN nguy hại.	1.000	10.000	4.000	-	0,03	0,01	0,04	2016	2020
	Tổng cộng	92.000	255.000	333.000	3	3	5	11	2013-2016	2015-2020
IV Lò đốt CTR y tế tại bệnh viện đa khoa huyện Duyên Hải: xây dựng mới										
1	Xây dựng mới lò đốt CTR y tế nguy hại	36	72	-					2014	2016
V Lò đốt CTR y tế tại bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh: nâng cấp										
1	Nâng cấp Lò đốt CTR y tế nguy hại	200	-	-					2014	2016
VI Trạm trung chuyển CTR công nghiệp										
1	Trạm trung chuyển tại KCN Long Đức, Tp. Trà Vinh	3.600	4.680	6.120	0,002	0,005	0,030	0,03	2014	2016
2	Trạm trung chuyển tại KCN Cổ Chiên, xã Đại Phước	2.880	5.760	9.360	0,002	0,005	0,030	0,03	2014	2020
3	Trạm trung chuyển tại CCN thị trấn Mỹ Long	1.440	5.040	11.880	0,002	0,005	0,050	0,05	2014	2020
4	Trạm trung chuyển tại KCN Cầu Quan	5.400	12.600	18.720	0,002	0,005	0,050	0,05	2014	2020
5	KCN Đôn Xuân-Đôn Châu, huyện Trà Cú (trong KKT Định An)	1.080	104.040	116.640	0,002	0,050	0,300	0,30	2014	2020
* Công suất các nhà máy, khu xử lý đã được làm tròn số										